

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DS-ST.
Ngày: 12- 6 - 2020
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng
mua bán”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi.
2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Luân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 232/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc “ Tranh chấp hợp đồng mua bán ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại K.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lưu Thị Đ – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Thanh N, sinh năm: 1970 – Chức vụ: Nhân viên công nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại K (có mặt).

Địa chỉ: khu phố 8, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên G.

Bị đơn: Ông Lê Hoàng G, sinh năm : 1989 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị N, sinh năm:1989.

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại K, ông Dương Thanh N trình bày: Vào ngày 22/10/2013 Công ty TNHH TM K và anh Lê Hoàng G, bà Trần Thị N có thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán xe trả góp số 0481/H2, loại xe máy hiệu honda Wave Anpha, biển số 68G1 -169.84 với số tiền là 8.500.000 đồng, lãi suất 2.5% tháng, thời hạn thanh toán là 12 tháng được chia thành 12 kỳ trả nợ, mỗi tháng trả 708.000 đồng vào ngày 22 hàng tháng tiền gốc và khoản lãi phát sinh. Tính từ ngày 22/10/2013 cho đến ngày 27/8/2018, anh G và chị N chỉ thực hiện nghĩa vụ trả tiền với số tiền

gốc là 4.000.000 đồng và tiền lãi thỏa thuận theo hợp đồng. Kể từ thời điểm sau ngày 27/8/2018 anh G, chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, công ty TNHH TM K cũng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng anh G, chị N cố tình trốn tránh. Vì vậy, xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH TM K bị xâm phạm nên Công ty TNHH TM K khởi kiện yêu cầu anh G và chị N cùng liên đới chịu trách nhiệm trả khoản nợ còn lại là 5.827.000 đồng gồm khoản tiền gốc là 4.500.000 đồng và tiền lãi là 1.327.000 đồng (tính từ ngày 28/8/2018 đến ngày 16/8/2019). Tuy nhiên, tại phiên Tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH TM K xác định thay đổi yêu cầu khởi kiện, Công ty TNHH TM K yêu cầu anh G, chị N trả khoản nợ gốc là 4.500.000 đồng và khoản nợ lãi phát sinh từ ngày 27/8/2018 cho đến ngày 16/8/2019 theo mức lãi suất do pháp luật quy định là 885.000 đồng. Ngoài ra khoản lãi phát sinh kể từ sau ngày 16/8/2019 phía công ty TNHH TM K không yêu cầu anh G, chị N phải trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2020, bị đơn anh Lê Hoàng G trình bày: Anh thừa nhận có mua xe trả góp của công ty TNHH TM K với số tiền theo hợp đồng là 8.500.000 đồng, anh có trả góp hàng tháng cho công ty TNHH TM K một thời gian còn số tiền bao nhiêu anh không nhớ nhưng anh thừa nhận hiện còn nợ số tiền là 5.827.000 đồng. Anh đồng ý trả nhưng do hoàn cảnh khó khăn không khả năng trả nên anh xin được trả dần mỗi tháng là 200.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về trình tự thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn trong vụ án được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự quy định. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 73, Điều 86 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời gian chuẩn bị xét xử là chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Công TNHH TM K và ông Lê Hoàng G có giao dịch mua bán xe theo hợp đồng số 0481/H2 ngày 22/10/2013, xe hiệu Wave Anpha với số tiền là 8.500.000 đồng, lãi suất 2.5 tháng, thời hạn thanh toán là 12 tháng được chia thành 12 kỳ trả nợ, mỗi kỳ thanh toán 708.000 đồng tiền gốc. Nhưng ông G không thực hiện đúng hợp đồng, kể từ ngày 22/10/2013 đến ngày 27/8/2018, ông G chỉ thanh toán được 07 lần với số tiền gốc là 4.000.000 đồng, còn nợ lại 4.500.000 đồng. Phía Công ty TNHH K khởi kiện yêu cầu anh G – chị N cùng liên đới trả số nợ gốc là 4.500.000 đồng và nợ lãi phát sinh tính từ ngày 27/8/2018 đến ngày 16/8/2019 số tiền là 1.327.000 đồng. Căn cứ vào hợp đồng mua bán xe trả góp, giấy nhận nợ thể hiện có chữ ký người mua góp là anh Lê Hoàng G người đồng chịu trách nhiệm là chị Trần Thị N và anh G có ký vào giấy cam kết trả nợ ngày 22/10/2017. Tại biên bản lấy lời khai của anh G ngày 25/02/2020, anh G thừa nhận còn nợ của hàng K số tiền là 5.827.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, tại phiên Tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tính lãi, đề nghị tính lãi theo quy định của pháp luật với số tiền là 885.000

đồng. Thời gian tính lùi từ ngày 27/8/2018 đến ngày 16/8/2019. Yêu cầu trên của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 11, Điều 430, Điều 440, Điều 453, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, buộc anh G chị N nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Công ty TNHH TM K khởi kiện yêu cầu anh G và chị N giao trả số tiền mua xe trả góp còn nợ còn nên đây là tranh chấp về giao dịch dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh G, chị N với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, có địa chỉ cư trú tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh Lê Hoàng G và chị Trần Thị N với tư cách là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã triệu tập họp lệ ông anh G, chị N đến tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng anh G có đơn xin vắng mặt. Riêng chị N được triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh G, chị N là hoàn toàn phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào hợp đồng mua bán xe trả góp số 0481/H2 ký kết ngày 22 tháng 10 năm 2013 giữa Công ty TNHH TM K và anh Lê Hoàng G, chị Trần Thị N thể hiện: anh G, chị N có mua xe tổng giá trị tài sản là 8.500.000 đồng, với hình thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng góp là 708.000 đồng gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán đã ký kết. Nhưng anh G – chị N đã không thực hiện đúng hợp đồng và giấy nhận nợ ngày 22/10/2013. Đến ngày 12/9/2017, giữa anh G và công ty TNHH TM K thỏa thuận lại khoản nợ trên thể hiện tại giấy cam kết trả nợ. Theo giấy cam kết này, anh G thỏa thuận vào ngày 12 hàng tháng sẽ góp cho Công ty TNHH TM K số tiền là 1.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ. Và trong khoảng thời gian từ ngày 12/9/2017 đến ngày 27/8/2018, anh G đã góp cho Công ty TNHH TM K số tiền gốc là 4.000.000 đồng. Còn lại 4.500.000 đồng gốc, kể từ ngày 27/8/2018, anh G – chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại biên bản lấy lời khai của anh G do Tòa án thu thập, anh G cũng thừa nhận có nợ Công ty TNHH TM K khoản nợ trên và đồng ý trả nhưng xin trả dần mỗi tháng là 200.000 đồng. Đối với chị N là người có nghĩa vụ liên đới trả nợ, Tòa án đã thông báo cho chị N biết về nội dung khởi kiện của nguyên đơn, số tiền buộc chị và anh G cùng phải trả nhưng chị N không giao nộp ý kiến thể hiện yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TM K. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, xem như chị N đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ này. Từ các tài liệu chứng cứ mà Công ty TNHH TM K cung cấp và sự xác nhận nợ của anh G, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 11, Điều 430, Điều 453 của Bộ luật dân sự, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của Công ty TNHH TM K, buộc anh G và chị N cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số nợ gốc là 4.500.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của Công ty TNHH TM K tính từ ngày anh G, chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 27/8/2018 đến ngày nộp đơn khởi kiện ngày 16/8/2019 với số tiền là 885.000 đồng. Xét thấy, số tiền lãi trên Công ty TNHH TM K yêu cầu anh G, chị N phải trả là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440, Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh G – chị N cùng liên đới trả số tiền lãi phát sinh là 885.000 đồng.

[2.3] Ngoài ra, để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án; kể từ ngày Công ty TNHH TM K có đơn yêu cầu thi hành án, anh G – chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì anh chị còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả trên số dư nợ gốc tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1,2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí; ; điểm a tiểu mục 1.3, mục 1 phần A Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH TM K được chấp nhận nên anh G – chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 5.385.000 đồng là 300.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH TM K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 146.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008032 ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 11, Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468, Điều 453 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TM K.

Buộc vợ chồng anh Lê Hoàng G và chị Trần Thị N cùng liên đới giao trả cho Công ty TNHH TM K số tiền gốc là 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ lãi phát sinh là 885.000 đồng (tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Công ty TNHH Tm K có đơn yêu cầu thi hành án, anh G, chị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì anh G, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả trên số dư nợ gốc tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc anh G – chị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH TM K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 146.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008032 ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm), Công ty TNHH TM K được tính kể từ ngày tuyên án (Ngày 12 -6 - 2020). Riêng anh G, chị N được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**